BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2024/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

THÔNG TƯ
Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng bao gồm: kiến trúc sư, thẩm kế viên.

2. Thông tư này áp dụng đối với các viên chức chuyên ngành Xây dựng trong các đơn vị sự nghiệp công lập có tham gia hoạt động xây dựng.

Điều 2. Mã số, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng

1. Nhóm chức danh nghề nghiệp kiến trúc sư, bao gồm:

a) Kiến trúc sư hạng I Mã số: V.04.01.01

b) Kiến trúc sư hạng II Mã số: V.04.01.02

c) Kiến trúc sư hạng III Mã số: V.04.01.03

2. Nhóm chức danh nghề nghiệp thẩm kế viên, bao gồm:

a) Thẩm kế viên hạng I Mã số: V.04.02.04

b) Thẩm kế viên hạng II Mã số: V.04.02.05

c) Thẩm kế viên hạng III Mã số: V.04.02.06

d) Thẩm kế viên hạng IV Mã số: V.04.02.07

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Có tinh thần trách nhiệm, luôn tuân thủ pháp luật; luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Trung thực, khách quan, thẳng thắn, trách nhiệm, tận tụy, sáng tạo, đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển ngành Xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; có phương pháp làm việc khoa học; giữ bí mật quốc gia.

Chương II
TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1
CHỨC DANH KIẾN TRÚC SƯ

Điều 4. Kiến trúc sư hạng I

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng và thực hiện định hướng, chiến lược, chương trình quốc gia thuộc lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

b) Chủ trì tổ chức biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế, quản lý trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

c) Chủ trì nghiên cứu đề xuất các phương án đầu tư khoa học công nghệ và chế độ quản lý kỹ thuật trong công tác thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình, đặc điểm và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước và từng địa phương;

d) Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì bộ môn chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch của các loại đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

đ) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng các cấp công trình; chủ nhiệm lập tất cả các nhóm dự án;

e) Chủ trì biên soạn, biên tập các tài liệu, giáo trình hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng; tổ chức tập huấn, tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các chức danh kiến trúc sư hạng thấp hơn;

g) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án, các công trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và tương đương thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Am hiểu chủ trương, định hướng phát triển, chiến lược, chính sách của nhà nước về kiến trúc, quy hoạch xây dựng; nắm vững định hướng, nhiệm vụ phát triển kiến trúc, quy hoạch của ngành;

b) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên môn và kinh nghiệm trong hoạt động kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

c) Có năng lực thiết kế, kỹ năng sáng tạo, khả năng xây dựng kế hoạch, phương án thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng; khả năng đề xuất và nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng phần mềm thiết kế/đồ họa; sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiến trúc sư theo quy định.

Điều 5. Kiến trúc sư hạng II

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện định hướng, chiến lược, chương trình quốc gia thuộc lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

b) Tổ chức biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế, quản lý trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

c) Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì bộ môn chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch của các loại đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; tham gia thực hiện các đồ án quy hoạch do các kiến trúc sư hạng cao hơn chủ trì;

d) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng các công trình cấp II trở xuống; chủ nhiệm lập dự án nhóm B, nhóm C; tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình, lập dự án do các kiến trúc sư hạng cao hơn chủ trì;

đ) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, biên tập các tài liệu, giáo trình; tham gia tập huấn hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng cho các chức danh kiến trúc sư hạng thấp hơn;

e) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án cấp bộ, cấp cơ sở và tương đương thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Am hiểu và cập nhật kịp thời các thành tựu và xu hướng phát triển trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng trong và ngoài nước;

b) Có kiến thức về chuyên môn và kinh nghiệm trong hoạt động kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

c) Có năng lực nghiên cứu, thiết kế; kỹ năng sáng tạo; có khả năng tham gia xây dựng kế hoạch, phương án thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các ứng dụng thiết kế/đồ họa; sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiến trúc sư theo quy định.

Điều 6. Kiến trúc sư hạng III

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế, quản lý trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

b) Tham gia đồ án hoặc tham gia bộ môn chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch của các loại đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện; tham gia thực hiện các đồ án quy hoạch do các kiến trúc sư hạng cao hơn chủ trì;

c) Tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế kiến trúc, quy hoạch xây dựng các công trình cấp III, IV; chủ nhiệm lập dự án nhóm C; tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình, lập dự án do các kiến trúc sư hạng cao hơn chủ trì;

d) Tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án cấp cơ sở thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức cơ bản về chuyên môn trong hoạt động kiến trúc, quy hoạch xây dựng;

b) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các ứng dụng thiết kế/đồ họa; sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiến trúc sư theo quy định.

Mục 2
CHỨC DANH THẨM KẾ VIÊN

Điều 7. Thẩm kế viên hạng I

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Chủ trì tổ chức biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

c) Chủ trì nghiên cứu đề xuất các phương án đầu tư khoa học công nghệ, vật liệu xây dựng mới và chế độ quản lý kỹ thuật trong xây dựng công trình phù hợp với tình hình, đặc điểm và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước và từng địa phương;

d) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế các cấp công trình; chủ nhiệm lập hoặc thẩm tra tất cả các nhóm dự án;

đ) Chủ trì biên soạn, biên tập các tài liệu, giáo trình hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ trong xây dựng công trình; tổ chức tập huấn, tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các chức danh thẩm kế viên hạng thấp hơn;

e) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án, các công trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và tương đương thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm chắc, kịp thời các thành tựu và xu hướng phát triển trong hoạt động xây dựng, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng quan trọng trong và ngoài nước;

b) Có kiến thức chuyên sâu về chuyên môn và kinh nghiệm trong hoạt động quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng, công tác thẩm tra xây dựng;

c) Có năng lực nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề xuất giải pháp hoặc tham gia xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực xây dựng;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kiến trúc, xây dựng hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên theo quy định.

Điều 8. Thẩm kế viên hạng II

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia nghiên cứu, xây dựng và thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Tổ chức biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

c) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế các công trình cấp II trở xuống; chủ nhiệm lập dự án nhóm B, nhóm C; tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình, lập dự án do thẩm kế viên hạng cao hơn chủ trì;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, biên tập các tài liệu, giáo trình; tham gia tập huấn hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ trong xây dựng công trình cho các chức danh thẩm kế viên hạng thấp hơn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án cấp bộ, cấp cơ sở và tương đương thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Cập nhật kịp thời các thành tựu và xu hướng phát triển trong hoạt động xây dựng, những tiến bộ về công nghệ, vật liệu xây dựng quan trọng trong và ngoài nước;

b) Có kiến thức về chuyên môn và kinh nghiệm trong hoạt động quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng, công tác thẩm tra xây dựng;

c) Có năng lực nghiên cứu, có khả năng tham gia xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực xây dựng;

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kiến trúc, xây dựng hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên theo quy định.

Điều 9. Thẩm kế viên hạng III

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia biên soạn, hệ thống hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

b) Tập hợp phân tích, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác thẩm kế lên cấp trên và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ kỹ thuật của các viên chức quản lý cấp cao hơn trong cùng hệ thống;

c) Tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình cấp III, IV; chủ nhiệm lập dự án nhóm C; tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình, lập dự án do thẩm kế viên hạng cao hơn chủ trì;

d) Tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án cấp cơ sở thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức cơ bản về chuyên môn trong hoạt động quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng, công tác thẩm tra xây dựng;

b) Có khả năng đề xuất và nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học để nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có trình độ đại học chuyên ngành kiến trúc, xây dựng hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên theo quy định.

Điều 10. Thẩm kế viên hạng IV

1. Nhiệm vụ

a) Thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật thông thường trong công tác thiết kế, thẩm tra theo từng bộ môn, các công việc có tính chất thường xuyên, lặp đi lặp lại theo một quy trình cụ thể;

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý quy trình thực hiện công tác thiết kế, thẩm tra trong phạm vi được giao theo sự hướng dẫn của chức danh thẩm kế viên hạng cao hơn;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm được những nội dung cơ bản về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế kỹ thuật của ngành và đơn vị;

b) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; nắm được những vấn đề cơ bản về quản lý xây dựng, tổ chức lao động khoa học và thông tin quản lý;

c) Có kiến thức lý thuyết cơ sở về chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực được phân công; có khả năng thực hành thông thạo các nhiệm vụ kỹ thuật thông thường được đảm nhiệm;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng, các trang thiết bị khác phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành kiến trúc, xây dựng hoặc chuyên ngành khác phù hợp với ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên theo quy định.

Chương III
TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Điều 11. Căn cứ, nguyên tắc tổ chức xét thăng hạng

Căn cứ, nguyên tắc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ và khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 12. Tiêu chuẩn, điều kiện xét chung

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

2. Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành của hạng dự xét thăng hạng quy định tại Thông tư này.

3. Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ chức danh nghề nghiệp, cụ thể như sau:

a) Viên chức xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng hạng II hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên, không kể thời gian tập sự (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn). Trường hợp tính

thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng hạng II ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng;

b) Viên chức xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên, không kể thời gian tập sự (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn).Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Xây dựng hạng III ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Điều 13. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I

Viên chức chuyên ngành Xây dựng xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại Điều 12 Thông tư này và tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể như sau:

1. Đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiến trúc sư, trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương đạt một trong các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì bộ môn chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc 02 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc 03 (ba) đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được nghiệm thu;

b) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) công trình cấp I hoặc 02 (hai) công trình cấp II hoặc 03 (ba) công trình cấp III đã được nghiệm thu;

c) Chủ nhiệm lập hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) dự án nhóm A hoặc 02 (hai) dự án nhóm B hoặc 03 (ba) dự án nhóm C đã được nghiệm thu;

d) Chủ trì hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) đề tài khoa học và công nghệ hoặc 01 (một) dự án sự nghiệp cấp nhà nước hoặc 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc 02 (hai) dự án sự nghiệp cấp bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

đ) Có 01 (một) lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc hoặc được tặng 01 (một) Huân chương hạng ba hoặc 02 (hai) lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành và tương đương trở lên.

2. Đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên, trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương đạt một trong các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) công trình cấp I hoặc 02 (hai) công trình cấp II hoặc 03 (ba) công trình cấp III đã được nghiệm thu;

b) Chủ nhiệm lập, thẩm tra hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) dự án nhóm A hoặc 02 (hai) dự án nhóm B hoặc 03 (ba) dự án nhóm C đã được nghiệm thu;

c) Chủ trì hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) đề tài khoa học và công nghệ hoặc 01 (một) dự án sự nghiệp cấp nhà nước hoặc 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc 02 (hai) dự án sự nghiệp cấp bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

d) Có 01 (một) lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc hoặc được tặng 01 (một) Huân chương hạng ba hoặc 02 (hai) lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp bộ, ngành và tương đương trở lên.

Điều 14. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II

Viên chức chuyên ngành Xây dựng xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại Điều 12 Thông tư này và tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể như sau:

1. Đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiến trúc sư, trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương đạt một trong các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì bộ môn chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc 02 (hai) đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được nghiệm thu;

b) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) công trình cấp II hoặc 02 (hai) công trình cấp III hoặc 03 (ba) công trình cấp IV đã được nghiệm thu;

c) Chủ nhiệm lập hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) dự án nhóm B hoặc 02 (hai) dự án nhóm C đã được nghiệm thu;

d) Chủ trì hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc 01 (một) dự án sự nghiệp cấp bộ, cấp tỉnh hoặc 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc 02 (hai) dự án sự nghiệp cấp cơ sở đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

đ) Có Bằng khen của Bộ trưởng hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên.

2. Đối với chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thẩm kế viên, trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương đạt một trong các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm tra thiết kế hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) công trình cấp II hoặc 02 (hai) công trình cấp III hoặc 03 (ba) công trình cấp IV đã được nghiệm thu;

b) Chủ nhiệm lập hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) dự án nhóm B hoặc 02 (hai) dự án nhóm C đã được nghiệm thu;

c) Chủ trì hoặc là người tham gia chính của ít nhất 01 (một) đề tài khoa học và công nghệ hoặc 01 (một) dự án sự nghiệp cấp bộ, cấp tỉnh hoặc 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc 02 (hai) dự án sự nghiệp cấp cơ sở đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

d) Có Bằng khen của Bộ trưởng hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên.

Điều 15. Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập

Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 16. Nội dung, hình thức xét thăng hạng, xác định viên chức trúng tuyển, thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương cho viên chức

Nội dung, hình thức xét thăng hạng, xác định viên chức trúng tuyển, thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương cho viên chức thực hiện theo quy định tại khoản 19, 20, 21, 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BXD-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành Xây dựng.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, giải đáp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh